

## TƯƠNG TRỢ CỘNG ĐỒNG TRONG CƯỚI XIN VÀ TANG MA CỦA NGƯỜI NÙNG PHÀN SLINH Ở HUYỆN CAO LỘC, TỈNH LẠNG SƠN

LÊ MINH ANH

### **Mở đầu**

Nghiên cứu về hệ thống tương trợ ở người Việt ở vùng đồng bằng, Olivier Tessier đã chỉ ra rằng trong cộng đồng làng Việt ngày nay, “hệ thống tương trợ đã trở thành công cụ phục vụ cuộc chơi có tính xã hội, tạo ra các phương tiện cần thiết để phát triển và tái sản sinh của xã hội” (Tessier, 2010). Trong một nghiên cứu khác so sánh về dòng quà của hai cộng đồng người Việt ở châu thổ Bắc Bộ và Nam Bộ, Lương Văn Hy cho rằng trao đổi quà vừa là hệ tư tưởng của người trong cuộc, là những quy ước văn hóa xã hội, vừa là sự tính toán và chủ động của người trong cuộc (Lương Văn Hy, 2010). Quà tặng và tương trợ trong các quá trình trao đổi xã hội đóng vai trò vừa củng cố cộng đồng lại vừa xác định lại những ranh giới của cộng đồng và các quan hệ cá nhân trong cộng đồng đó (Soucy, 2010).

Nếu như các thảo luận rộng rãi về quá trình trao đổi xã hội ở người Việt đã làm rõ vai trò của dòng quà, sự tương trợ trong việc tạo dựng, duy trì và phát triển vốn xã hội của các cá nhân, hộ gia đình trong nền kinh tế chuyển đổi đầy năng động của các vùng đồng bằng, những tiếp cận nhân học về trao đổi xã hội ở vùng miền núi dân tộc thiểu số vẫn còn hiếm hoi. Đâu đó trong các nghiên cứu về biến đổi văn hóa,

xã hội của các tộc người ở nước ta hiện nay đã đề cập đến hiện tượng tăng cường nghi lễ và sự thay đổi trong cách thức tổ chức các nghi lễ cưới xin, tang ma của đồng bào các dân tộc ít người do tác động của sự giao lưu văn hóa với người Kinh (Trần Hà, Lê Minh Anh và Tạ Hữu Dực, 2004; Vương Xuân Tình, 2011). Tuy nhiên, chưa có các chuyên khảo về động năng của các mối quan hệ xã hội, cũng như vai trò của trao đổi xã hội ở các tộc người thiểu số trong bối cảnh chuyển đổi hiện nay. Thực tế cho thấy chỉ với việc tiếp cận hiện tượng “sổ nợ đời” của người Nùng Phan Slinh ở tỉnh Thái Nguyên, gần đây, tác giả Nguyễn Anh Tuấn (2011) đã gợi mở những thảo luận lý thú về định đề giới hạn về trao đổi xã hội và những mối liên hệ liên chủ thể.

Nghiên cứu này tiếp cận sự tương trợ trong cộng đồng người Nùng Phan Slinh ở vùng biên giới Việt - Trung dưới góc độ Nhân học. Trong số hơn 20 tộc người thiểu số cư trú trên địa bàn vùng biên giới trên bộ của Việt Nam, dân tộc Nùng chiếm một số lượng đông đảo ở vùng biên giới Việt - Trung. Là một trong những nhóm tộc người mới di cư đến Việt Nam, khoảng 200 năm trở lại đây, với nhiều làn sóng di cư khác nhau, người Nùng cư trú tại các huyện biên giới tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng hoặc sống xen kẽ với người Tày ở các huyện vùng trung du

miền núi phía Bắc. Do quá trình di cư và tính chất cư trú, ở người Nùng tồn tại nhiều nhóm địa phương với những đặc thù văn hóa, tiếng nói khác nhau. Chính vì vậy, sự cố kết trong nội bộ người Nùng thường diễn ra chủ yếu với những mối liên hệ thuận lợi, rồi dần mở rộng. Có một số nhóm ít có điều kiện hòa vào cộng đồng chung tộc người cũng như cộng đồng dân tộc quốc gia (Viện Dân tộc học, 1992, tr. 66-67). Trong khi người Nùng Phàn Slinh ở vùng trung du Thái Nguyên sống xen kẽ với các tộc người khác và có xu hướng mở rộng quan hệ tộc người (Nguyễn Anh Tuấn, 2011), người Nùng Phàn Slinh ở vùng biên giới Việt - Trung vẫn còn ít cơ hội như vậy.

Chúng tôi cho rằng trong bối cảnh vùng biên giới dân cư còn thưa thớt, điều kiện kinh tế còn khó khăn và do một số đặc trưng văn hóa xã hội tộc người riêng biệt, các quan hệ xã hội và trao đổi xã hội ở cộng đồng người Nùng Phàn Slinh ở đây vẫn còn hạn chế trong khuôn khổ cộng đồng dòng họ, thôn bản và đồng tộc. Qua phân tích mạng lưới trợ giúp của hộ gia đình trong cộng đồng thông qua một số lễ nghi quan trọng trong chu kỳ đời người (như cưới xin và tang ma), nghiên cứu này mong muốn chỉ ra rằng đã có những thay đổi về hình thức tương trợ trong quá trình trao đổi xã hội ở người Nùng Phàn Slinh vùng biên giới Việt - Trung nhờ sự cải thiện của điều kiện kinh tế. Nhưng về cơ bản, sự tương trợ đó vẫn đóng vai trò cố kết cộng đồng tộc người trong bối cảnh hội nhập kinh tế vùng biên hiện nay hơn là chiến lược để phát triển hay sự tính toán, chủ động của các cá nhân trong “cuộc chơi” mang tính xã hội đang diễn ra sôi động ở các vùng, các tộc người khác.

## 1. Tổng quan về cộng đồng được nghiên cứu

Tại huyện Cao Lộc, người Nùng tập trung sinh sống khá đông với 44.016 người, chiếm 58,86% dân số huyện. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã chọn ba điểm người Nùng Phàn Slinh thuộc ba xã của huyện này với những đặc trưng về mặt địa lý và kinh tế khác nhau để tiến hành khảo sát.

Điểm nghiên cứu thứ nhất là thôn Sơn Hồng thuộc xã Gia Cát, huyện Cao Lộc. Đây là một làng nằm sâu trong nội biên, với hoạt động kinh tế nông nghiệp là chủ yếu, không có hoạt động giao thương với biên giới. 100% cư dân trong thôn là người Nùng Phàn Slinh với 67 hộ gia đình, 362 nhân khẩu. Theo lời kể của người già ở trong thôn, họ vốn ở thôn Nà Pài, xã Long Môn của châu Vạn Thành<sup>1</sup>, di cư đến được 5 - 6 đời. Trong thôn có họ Mã (3 hộ), họ Nông (1 hộ), họ Lý (3 hộ), còn lại là họ Hoàng chiếm đông nhất (60 hộ). Thôn cách trung tâm xã 3,5km, theo con đường đất dốc.

Điểm thứ hai là thôn Nà Pheo thuộc xã Thanh Lòa, huyện Cao Lộc. Đây là một thôn giáp biên giới. Thôn có 31 hộ gia đình với 174 nhân khẩu, đều là người Nùng Phàn Slinh. Trong thôn có ba dòng họ: Lương (14 hộ), Hứa (9 hộ), Hoàng (8 hộ) cư trú. Thôn cách trung tâm xã 1km và cách huyện lỵ Cao Lộc 17km.

Điểm nghiên cứu thứ ba là thôn Pò Nghiều thuộc xã Thụy Hùng, huyện Cao Lộc. Thôn có 95 hộ 429 nhân khẩu, trong đó, có 1 hộ Nùng Cháo, 2 hộ người Kinh làm rể người Nùng Phàn Slinh, còn lại là

<sup>1</sup> Theo tác giả Vương Toàn (2012), Vạn Thừa Châu nay thuộc huyện Đại Tân, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.

người Nùng Phàn Slinh. Thôn có các dòng họ Lãng (11 hộ), Luân (36 hộ), Vi (13 hộ), Đàm (11 hộ), Hoàng (8 hộ), Nông (6 hộ), Chu (5 hộ)... Các dòng họ này có nguồn gốc khác nhau từ các huyện Cao Lộc như Thạch Đạn, Tân Thành, Cao Lâu... đến định cư từ năm 1952.

Có thể nói, đặc điểm chung nhất của người Nùng Phàn Slinh ở cả ba điểm nghiên cứu là cư trú riêng biệt, ít có sự đan xen với các tộc người khác trong cùng một bản. Mỗi bản thường có vài dòng họ cùng tụ cư với nhau, trong đó, thường có một dòng họ có dân số lớn và là dòng họ đến cư trú đầu tiên trong thôn. Bên cạnh dòng họ lớn với số hộ, số nhân khẩu đông là những dòng họ có số hộ, nhân khẩu ít hơn nhưng thường có mối quan hệ thông gia với họ lớn (Cầm Trọng, 1977) và các dòng họ khác. Như vậy, trong một cộng đồng thôn bản, mặc dù có những dòng họ khác nhau cùng sinh sống nhưng hội đủ các mối quan hệ thân tộc, quan hệ thông gia giữa hai gia đình khác tộc họ với nhau. Chính những mối quan hệ chằng chéo trong một cộng đồng sinh sống đã tạo thành một mạng lưới các quan hệ xã hội cùng nhau duy trì và tương trợ lẫn nhau trong những lễ nghi quan trọng của chu kỳ đời người.

Trong cuộc sống thường ngày, mối quan hệ dòng tộc của người Nùng Phàn Slinh có phần mờ nhạt vì họ không có nhà thờ họ và trong cách xưng hô không có sự phân biệt con ông bác hay con ông chú, mà cứ ai “nhìn thấy mặt trời” trước là anh, bất luận đó là con ông chú hay ông bác (Phan Ngọc Thường, 2000). Nhưng mối quan hệ thân tộc của họ lại sáng tỏ trong những lễ nghi liên quan đến chu kỳ đời người thông qua việc trợ giúp về kinh tế và công lao động.

Là cư dân có truyền thống kinh tế nông nghiệp nhưng trong bối cảnh xã hội chuyển đổi, tùy từng điều kiện môi trường, vị trí địa lý và khả năng tiếp cận thị trường, mỗi cộng đồng người Nùng Phàn Slinh lại chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kế sinh nhai khác nhau. Trong điều kiện đó, sẽ rất lý thú khi xem xét quan hệ xã hội, đặc biệt là sự tương trợ ở các cộng đồng này.

## 2. Tập quán tương trợ trong đám cưới

Hôn lễ ở người Nùng thường được định trước ngày, tháng để chuẩn bị mọi thứ. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế của đồng bào còn nhiều khó khăn cùng với việc phải lo nhiều khoản chi phí trong một lúc nên nhiều gia đình thường khó có thể tự mình trang trải mọi thứ cho công việc trọng đại này. Do đó, những tập tục trợ giúp lợn, rượu, gạo khi có cưới xin của các gia đình, họ hàng, bà con trong thôn bản của người Nùng Phàn Slinh vẫn được duy trì và phát huy mạnh mẽ. Chúng tôi xin nêu ví dụ về tương trợ trong cưới xin thông qua sổ ghi chép của gia đình ở hai thời điểm khác nhau để hiểu rõ hơn về các mối quan hệ trong tương trợ cũng như những chuyển biến của sự trao đổi theo thời gian.

Năm 1989, gia đình ông Lãng Văn Khái<sup>2</sup> ở thôn Pò Nghiều, xã Thụy Hùng tổ chức cưới con trai đầu của mình. Trong số 95 hộ của trên 10 dòng họ cư trú trong bản, dòng họ Lãng có 11 hộ gia đình, là dòng họ có nguồn gốc từ xã Thạch Đạn cùng huyện Cao Lộc di cư đến năm 1952. Trong dịp lễ cưới, ông Khái đã nhận được sự trợ giúp về rượu, lợn của những hộ gia đình trong dòng tộc, bạn bè và hàng xóm như sau (xem Bảng 1):

<sup>2</sup> Theo đạo đức nghề nghiệp của nhà nhân học/dân tộc học, tên của người cung cấp tin trong bài đã được thay đổi.

Bảng 1. Trợ giúp trong đám cưới của gia đình ông Lãng Văn Khái

Gia đình ông Khái được mừng giúp khi cưới con trai	Mừng giúp của ông Khái sau khi cưới con trai <sup>3</sup>	Quan hệ với gia đình ông Khái	Đối sánh sau khi cưới con trai
Lãng Thị Va: 31kg lợn quay	Về nhà mới năm 1993: 31kg lợn quay	Con gái của cô ruột chủ hộ	Giúp lại bằng nhau
Lãng Văn Động: 80kg lợn hơi		Anh ruột chủ hộ sinh sống tại xã Thạch Đạn	Ông Khái được mừng (nợ): 80kg lợn hơi
Lãng Văn Sơn: 10 lít rượu <sup>4</sup>		Em chú ruột chủ hộ	Ông Khái được mừng (nợ): 10 lít rượu
Lãng Văn Húc: 10 lít rượu		Con trai của Bác ruột chủ hộ	Ông Khái được mừng (nợ): 10 lít rượu
Lãng Văn Chung: 10 lít rượu gạo	Mẹ mất năm 1998: 10 lít rượu	Cùng dòng tộc với ông Khái	Giúp lại bằng nhau
Lãng Văn Cheng: 10 lít rượu		Anh trai con bác ruột sống bên xã Thạch Đạn	Ông Khái được mừng (nợ): 10 lít rượu
Lãng Văn Phi: 10 lít rượu	Về nhà mới năm 1999: 10 lít rượu	Cháu cùng dòng tộc	Giúp lại bằng nhau
Lãng Văn Tung: 10 lít rượu		Anh ruột ông Khái	Ông Khái được mừng giúp (nợ): 10 lít rượu
Lãng Văn Sơ: 20.000 đồng	Con ốm đi bệnh viện đa khoa tỉnh năm 1990: 20.000 đồng	Cùng dòng họ của chủ hộ	Giúp lại bằng nhau
Luận Văn Phom: 10 lít rượu	Cưới con trai thứ ba năm 1991: 10 lít rượu	Bạn của vợ chủ hộ (Chủ tịch UBND xã Thụy Hùng năm 1989)	Giúp lại bằng nhau
Dương Văn Chóc: 10 lít rượu	Về nhà mới năm 1996: 10 lít rượu	Hàng xóm, cạnh nhà của chủ hộ	Giúp lại bằng nhau
Dương Văn Chiện... Danh sách những người trong dòng tộc và hàng xóm cùng bạn bè đến mừng giúp trong lễ cưới gần 100 người; số tiền người mừng nhiều nhất là 20.000 đồng và ít nhất là 5.000 đồng. Tổng cộng được 558.000 đồng	Các lễ nghi của các hộ gia đình trong bản	Hàng xóm của gia đình	Giúp lại bằng nhau: 200.000 đồng
		Người trong dòng tộc	Ông Khái được mừng (nợ): 358.000 đồng

Nguồn: Từ sổ ghi chép của gia đình ông Lãng Văn Khái, xã Thụy Hùng.

<sup>3</sup> Vào thời điểm gia đình ông Lãng Văn Khái cưới con trai đầu còn rất nghèo, trước đó gia đình không có điều kiện trợ giúp những gia đình trong dòng tộc và hàng xóm trong bản.

<sup>4</sup> Vào thời điểm tổ chức cưới con trai đầu, gia đình ông dùng hết 110 lít rượu gạo.

Bảng 2. Trợ giúp trong đám cưới của gia đình ông Lương Văn Tứ

Mừng giúp của ông Tứ <sup>5</sup> trước khi cưới con gái	Gia đình ông Tứ được mừng giúp khi cưới con gái	Quan hệ với gia đình ông Tứ	Đối sánh sau khi cưới con gái
Lương Văn Vào cưới con trai năm 2002: 75kg lợn mót hàm	75kg lợn mót hàm + 10 lít rượu <sup>6</sup>	Con của anh ruột bố chủ hộ	Ông Tứ được mừng (nợ): 10 lít rượu
Lương Văn Kiểm	2.000.000 đồng	Anh em cùng dòng tộc	Đã trả sau một tháng cưới con gái ông Tứ
Lương Văn Ẽn	2.000.000 đồng	Anh em cùng dòng tộc	Đã trả sau một tháng cưới con gái ông Tứ <sup>7</sup>
Lương Văn Thượng cưới con gái năm 2006: 80kg lợn mót hàm	80kg lợn mót hàm	Con trai út của bác ruột chủ hộ	Giúp lại bằng nhau
Lương Thị Thít cưới con gái năm 2008: 10 lít rượu gạo	10 lít rượu gạo + 200.000 đồng	Gia đình em gái chủ hộ	Ông Tứ được mừng (nợ): 200.000 đồng
Lương Văn Điện	10 lít rượu gạo	Gia đình con trai cả của chú ruột chủ hộ.	Ông Tứ được mừng (nợ): 10 lít rượu
Lương Xuân Minh	20 lít rượu gạo	Cháu cùng dòng tộc	Ông Tứ được mừng (nợ): 10 lít rượu
Lương Văn Tý về nhà mới năm 2007: 80kg lợn mót hàm + 10 lít rượu	80kg lợn mót hàm + 10 lít rượu gạo	Cháu cùng dòng tộc	Giúp lại bằng nhau
Lương Văn Pên	10 lít rượu gạo	Cháu cùng dòng tộc	Ông Tứ được mừng (nợ): 10 lít rượu
Hứa Văn Kháo	20 lít rượu gạo	Em trai của mẹ chủ hộ (cậu ruột)	Ông Tứ được mừng (nợ): 10 lít rượu
Hoàng Văn Tích	20 lít rượu, 70kg lợn mót hàm	Em trai của vợ ông Tứ	Ông Tứ được mừng (nợ): 10 lít rượu, 70kg lợn mót hàm
	1.200.000 đồng	Bạn của cô dâu	Cô dâu được mừng (nợ): 400.000 đồng
	4.300.000 đồng	Họ bên ngoại của vợ chồng chủ hộ	Ông Tứ được mừng (nợ): 1.100.000 đồng
	2.400.000 đồng	Anh/em ruột của vợ chồng chủ hộ	Ông Tứ được mừng (nợ): 800.000 đồng
	1.000.000 đồng	Người cùng họ bên kia biên giới	Ông Tứ được mừng (nợ): 600.000 đồng
Của hồi môn của gia đình ông Tứ cho con gái về nhà chồng: 4,2 triệu đồng được dùng để mua chăn màn, quần áo, xoong, chậu, phích đựng nước; 2 chỉ vàng trị giá 6,2 triệu đồng.			

Nguồn: Sổ ghi chép của gia đình ông Lương Văn Tứ, thôn Nà Pheo, xã Thanh Lòa.

<sup>5</sup> Gia đình ông Tứ là một trong ba hộ có kinh tế khá nhất thôn Nà Pheo theo kết quả phân loại kinh tế hộ của UBND xã Thanh Lòa năm 2011.

<sup>6</sup> Vào thời điểm cưới con gái ông Tứ, gia đình dùng hết 160 lít rượu gạo.

<sup>7</sup> Theo quan niệm của người Nùng Phán Slinh ở Thanh Lòa, việc mượn tiền để tổ chức lễ nghi sẽ được gia chủ lo trả lại sau khi hôn lễ hoàn tất.

Bảng 2 cho thấy thống kê về tương trợ trong đám cưới của một gia đình khác ở thời điểm năm 2011. Đó là lễ cưới của con gái út gia đình Ông Lương Văn Tứ ở thôn Nà Pheo, xã Thanh Lòa với 20 mâm cỗ cho 160 khách tham dự trong bữa tiệc chính của gia đình<sup>8</sup>.

So sánh ghi chép về tương trợ của hai gia đình trong hai thời điểm khác nhau thấy có sự khác biệt về số lượng trợ giúp. Trước hết, ở trường hợp gia đình ông Khái năm 1989, số lượng người trợ giúp và hiện vật trợ giúp không nhiều bằng gia đình ông Tứ năm 2011. Lý do chủ yếu là gia đình ông Khái lúc đó còn nghèo (tình trạng phổ biến của nhiều hộ gia đình thời điểm đó), chưa giúp được các gia đình khác nhiều trước khi gia đình ông có cưới xin nên không nhận lại được các khoản đã tương trợ. Trong khi đó, gia đình ông Tứ trong nhiều năm qua là một trong số ít hộ khá giả ở thôn do biết tính toán làm ăn từ việc trồng thông lấy nhựa, phát triển chăn nuôi và có thu nhập từ trồng mía thuê ở bên kia biên giới. Khi tổ chức cưới con gái, ông Tứ đã chuẩn bị 200kg gạo tẻ, 450kg lợn, 80 lít rượu... và 10 triệu đồng tiền mặt. Theo tính toán của gia đình, sự chuẩn bị này cùng những người đã có ý kiến trước với gia đình gửi lại phần trợ giúp mà ông đã giúp họ trước đó là đủ cho đám cưới của cô con gái. Tuy nhiên, vẫn có những thành viên trong dòng tộc bên nội, bên ngoại và bên họ vợ của ông đến mừng giúp, và ông không từ chối thiện tình của họ. Chính vì thế, lượng quà tương trợ có giá trị như lợn trong đám cưới của gia đình ông rất nhiều. Ngoài ra, số lượng các gia đình trong họ tương trợ bằng tiền mặt với con số tiền triệu cũng nhiều. Điều này chứng tỏ rằng nhờ đời sống kinh tế được cải thiện, nguồn

thu nhập bằng tiền mặt tăng lên do phát triển buôn bán, lao động làm thuê ở địa phương, người dân có điều kiện tăng cường trợ giúp nhau hơn.

Các bảng thống kê trợ giúp trên cũng cho thấy, anh em họ hàng ruột thịt là những người đóng vai trò quan trọng trong trợ giúp gia đình khi có công việc lớn như cưới xin. Những mối quan hệ khác như hàng xóm, bạn bè cũng tham gia giúp đỡ nhưng chiếm một số lượng nhỏ, không đáng kể. Trường hợp gia đình ông Khái là khá đặc biệt bởi vợ ông Khái là cán bộ xã nên được bạn bè đồng nghiệp giúp đỡ.

Việc trợ giúp những vật phẩm của người Nùng Phàn Slinh không bao giờ tính lãi và thời gian giúp đỡ thường rất dài, chỉ đến khi nào gia đình người trợ giúp có việc thì người được giúp đỡ mới mang đến trả lại. Thậm chí đời cha chưa trả thì đến đời con trai ở cùng với cha, mẹ có trách nhiệm trả. Trường hợp gia đình ông Khái, tính đến thời điểm năm 2010, 11 năm sau đám cưới, ông vẫn chưa trả hết số rượu được bà con trợ giúp vì những gia đình này vẫn chưa cần đến cho dù gia đình họ đã có việc lễ nghi trong chu kỳ đời người và gia đình ông Khái có lời đề nghị trả lại khoản trợ giúp trước đó.

Trong đám cưới của người Nùng Phàn Slinh, có hai loại quà tặng bằng tiền nổi bật: thứ nhất là tiền mừng cho gia chủ được ghi vào sổ, gia đình sẽ giao cho một người đứng ra ghi chép cẩn thận để sau này còn đáp lại; thứ hai là tiền mừng cho cô dâu, chú rể khi đi mời khách ăn trà, hút thuốc, uống rượu, trong lễ “*sài hồng*” (Lê Minh Anh, 2011). Khi cô dâu mời trà, trâu, rượu... những người cùng dòng tộc, anh em ruột

<sup>8</sup>Theo truyền thống của người Nùng Phàn Slinh, mỗi mâm cỗ có 8 người.

thịt, cô sẽ được những người này mừng quà bằng tiền. Số tiền mà những người mừng lại cô sau mỗi tuần mời từ 10.000 đến 20.000 đồng, tùy tâm của từng thành viên trong dòng tộc và người thân. Tiếp sau đó, khi lễ cưới được tổ chức tại nhà trai thì cô dâu và chú rể cũng lặp lại việc mời những tuần trà, trầu, rượu như bên nhà cô dâu với những người cùng dòng tộc và ruột thịt bên nhà chồng và lại được nhận quà mừng bằng tiền, cũng thường là từ 10.000 đến 20.000 đồng. Tại thời điểm đó, chúng tôi thấy người tặng quà cô dâu ít nhất là 10.000 đồng và nhiều nhất là 50.000 đồng. Bên cạnh những món quà mừng của những người trong dòng tộc của bên gia đình cô dâu và chú rể, cô dâu còn nhận được của hồi môn của bố mẹ đẻ và tiền làm vốn của bố mẹ chồng. Những phần quà này được cất ngay vào trong hòm và được những người phụ nữ gánh giúp từ nhà cô dâu về bên nhà chồng để vào buồng riêng.

Đám cưới thường diễn ra trong 2, 3 ngày, trong đó 1 ngày là tiệc chính. Để làm cỗ cho một số lượng lớn người tham dự như vậy, gia chủ không thể một mình đảm trách được mà thường phải nhờ đến sự giúp đỡ của anh em họ hàng bên nội, bên ngoại. Như trong đám cưới của gia đình ông Tứ, bếp trưởng là một người em cùng dòng tộc biết chỉ huy và nấu các món theo truyền thống ngon nhất thôn. Bên cạnh đó là một đội ngũ nhiều người cùng tham gia để có thể tạo nên một bữa cỗ thật hoàn hảo cho gia chủ. Những người trong cùng dòng tộc không thể vắng mặt trong lễ mời trầu đưa và đón dâu, đặc biệt là lễ cất cỗ gà “*pay khà cáy*” được thày cúng đại diện cho họ nhà trai làm lễ bên

nhà gái trước sự chứng kiến của họ hàng nội tộc bên nội, bên ngoại của cô dâu trước ngày cưới chính thức vài ngày.

Sự giúp đỡ, tương trợ trong đám cưới của người Nùng Phàn Slinh không chỉ được thể hiện dưới dạng vật chất mà còn dưới hình thức giúp công lao động. Mỗi quan hệ giúp công và đặc biệt là tinh thần trách nhiệm của những người có quan hệ dòng họ với gia chủ đã tạo nên một bức tranh về sự trợ giúp trong đám cưới của người Nùng Phàn Slinh đầy màu sắc hơn.

Qua hai trường hợp trên đây vào hai thời điểm khác nhau cho thấy hệ thống tương trợ hay giúp đỡ đã thể hiện tinh thần gắn kết của các gia đình trong cộng đồng khi có những sự kiện đặc biệt liên quan đến những lễ nghi quan trọng trong chu kỳ đời người. Đây là mạng lưới tạo nên sự cố kết cộng đồng trong dòng tộc thể hiện qua những người được quyền tham gia vào việc tặng quà cho cô dâu, chú rể và họ nhận lại miếng trầu cau hay một chén rượu. Quan trọng hơn là sự tương trợ về vật chất (như lợn, rượu, gạo...) của những người thuộc dòng tộc bên nội hay bên ngoại càng thể hiện rõ nét hơn. Đó là sợi dây cố kết cộng đồng trong bối cảnh xã hội có những thay đổi ở những thời điểm khác nhau của lịch sử. Tập quán trợ giúp mang tính phi thương mại trong gia đình, dòng tộc, cộng đồng thôn bản là một tập quán lâu đời của người Nùng Phàn Slinh và cho đến nay, theo xu hướng chung của xã hội, nó đang diễn ra theo chiều hướng tăng cường hơn cả về số lượng người trao đổi và giá trị tương trợ.

### 3. Tập quán tương trợ trong tang ma

Do tang ma thường diễn ra trong nhiều ngày và phải tốn kém một khoản chi phí nhất định nên gia đình tang chủ rất cần sự giúp đỡ của mọi thành viên trong họ hàng và bà con thôn bản. Có thể nói, đám tang là sự kiện lớn, thể hiện tính cố kết dòng họ, cộng đồng tộc người của người Nùng Phàn Slinh. Khi nghe tin có người mất, bà con họ hàng, thông gia, dân bản đều đến hỏi thăm và có trách nhiệm giúp đỡ gia chủ gạo, rượu, lợn, tiền... để lo tang ma cho người xấu số.

Sự cố kết cộng đồng thể hiện qua tang ma rõ nét nhất chính là “hội hàng phường”, một tổ chức phi quan phương chuyên giúp đỡ tang chủ các công việc trong tang ma. Tổ chức này được thành lập thời gian gần đây: năm 1998 tại thôn Sơn Hồng, năm 2002 - thôn Pò Nghiều, năm 2005 - thôn Nà Pheo. Điều hành hàng phường này là một hội trưởng và một hội phó, thành viên của hàng phường chính là số hộ gia đình trong thôn. Khi nhận được tin báo của gia chủ, người hội trưởng có trách nhiệm thông báo cho toàn bộ dân trong thôn biết. Mỗi gia đình phải cử một thành viên đến nhà tang chủ để giúp đỡ. Khi đi, họ thường đem theo rượu, gạo, củi với số lượng do phường quy định ngay từ khi thành lập để đóng góp làm đám ma cho người chết.

Đến nhà tang chủ, hội trưởng và hội phó trực tiếp bàn bạc với gia đình tang chủ các việc như mời thầy cúng, thời gian làm

ma, ngày giờ làm các lễ chính, ngày giờ địa điểm đưa tang. Tất cả chi phí của một đám ma sẽ được hội trưởng, hội phó tính toán và thông báo với gia chủ số lợn, gà, rượu, gạo, tiền để gia chủ tính toán xem gia đình có lo đủ không; nếu không đủ thì đặt vấn đề mượn những gia đình trong thôn. Thông thường ở các đám ma của người Nùng Phàn Slinh, gia chủ đều bị rơi vào tình thế bị động, không có sự chuẩn bị về lợn, rượu và gạo nên thường phải hỏi mượn anh em trong họ trước, nếu không có mới nhờ bà con trong thôn. Sau khi đã có sự thống nhất và lên kế hoạch về các khoản chi cho đám ma, hội trưởng và hội phó sẽ tiến hành phân thành các nhóm để cùng nhau giúp tang chủ lo chu toàn cho người quá cố.

Năm 2008, một khảo sát của chúng tôi về đám tang của người Nùng Phàn Slinh tại xã Gia Cát cho thấy ông hội trưởng phân các nhóm trong hàng phường trên 10 nhóm khác nhau: nhóm làm áo quan; nhóm làm nhà táng; nhóm ty nhục; nhóm đào huyệt; nhóm làm thịt gà, lợn, dê; nhóm làm cầu thang ra ma; nhóm chuẩn bị tang phục...

Những trợ giúp của các gia đình trong dòng họ và cộng đồng trong tang ma cũng thường được ghi chép. Qua đợt điền dã vào tháng 7 năm 2008 tại thôn Sơn Hồng, xã Gia Cát, chúng tôi gặp đám ma của gia đình ông Hoàng Văn Diện. Các khoản gia chủ được trợ giúp từ phúng viếng, giúp đỡ được thể hiện qua Bảng 3 dưới đây:

Bảng 3. Trợ giúp trong tang ma của gia đình ông Hoàng Văn Diệm

STT	Tên vật phẩm/tổng	Dòng họ/người trong họ	Hàng phường/ dân trong thôn	Quan hệ thông gia
<b>Phần phúng viếng</b>				
1	Gạo: 200kg	45kg	155kg	0
2	Tiền: 2.000.000 đồng	500.000 đồng	1.000.000 đồng	500.000 đồng
3	Lợn: 50kg	50kg	0	0
4	Gà: 15kg	8kg	0	7kg
5	Củ: 500kg	0	500kg	0
<b>Phần vay mượn</b>				
1	Lợn: 200kg	200kg	0	0
2	Rượu: 150 lít	100 lít		50 lít
3	Tiền: 10.000.000 triệu đồng	7.000.000 đồng	3.000.000 đồng	0

Nguồn: Sổ ghi chép của gia đình ông Hoàng Văn Diệm tại xã Gia Cát.

Ghi chép trên cho thấy cả dòng họ và cộng đồng thôn bản đều tương trợ cho lễ tang của gia chủ khá nhiều. Tuy nhiên, sự tương trợ của dòng họ vẫn chiếm số lượng lớn hơn. Những gì miêu tả ở trên cho thấy nghi lễ trong tang ma của người Nùng Phàn Slinh thể hiện một quy tắc ứng xử giữa cá nhân trong gia đình, dòng tộc với cộng đồng thôn bản. Thể ứng xử đó tạo nên mối giao ước và những quy tắc không chỉ liên quan đến người chết, mà còn ràng buộc những người sống với nhau, buộc con người phải có nghĩa vụ, trách nhiệm với cộng đồng. Nghi lễ trong đám ma là một sinh hoạt thắt chặt hơn mối quan hệ tộc người với nhau. Khi có người quá cố, người dân trong thôn thường có hai trách nhiệm: trách nhiệm của hộ hàng phường và trách nhiệm của quan hệ hộ hàng thân tộc với người quá cố, thể hiện

mối quan hệ mang tính nhiều chiều trong cộng đồng xã hội người Nùng Phàn Slinh ở Cao Lộc. Đó chính là sự cam kết giữa các cá nhân và hộ gia đình của mạng lưới xã hội với các bên liên quan một cách tự giác, phân cấp trên nền tảng gia đình, dòng tộc và cộng đồng (Nguyễn Anh Tuấn, 2011).

### Kết luận

Đã từ lâu, người Nùng Phàn Slinh ở huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn thực hành tập quán tương trợ trong các lễ nghi cưới xin, ma chay. Trong các lễ nghi này, dòng họ đóng vai trò thiết yếu trong sự tương trợ cả về vật chất, tinh thần và công sức. Trợ giúp tạo thành mạng lưới quan hệ của hộ gia đình với các hộ gia đình khác cùng dòng tộc, cũng như các hộ gia đình có mối liên hệ thông gia trong cộng đồng. Mỗi hộ gia đình

sinh sống trong thôn bản vừa có trách nhiệm của một người cùng dòng tộc vừa có phần đóng góp của chính họ vào những lễ nghi trong chu kỳ đời người của một hộ gia đình khác trong cộng đồng. Qua thực hiện các lễ nghi, đã hình thành mạng lưới quan hệ xã hội, với sự tương trợ được vận hành như một hệ thống hỗ trợ xã hội. Trong bối cảnh hiện nay, dưới tác động của nền kinh tế thị trường và nhờ cải thiện về thu nhập, điều kiện sống, thực hành tương trợ trong các cộng đồng của người Nùng Phần Slinh có xu hướng tăng cường hơn cả về số lượng người tham gia trao đổi tương trợ và giá trị vật chất của sự trợ giúp. Ở nhiều nơi, cũng đã có sự thay đổi về hình thức vật tương trợ, chuyển từ các vật phẩm sang tiền mặt. Tuy nhiên, điểm nổi bật và khác biệt trong trợ giúp tương trợ của người Nùng Phần Slinh so với người Việt vùng đồng bằng là vai trò nổi trội của dòng họ và quan hệ họ hàng.

Nhìn chung, quan hệ họ hàng được coi là nền tảng, cơ sở cấu trúc để xây dựng quan hệ xã hội trên nền tảng đó (Layton, 2007; Bùi Thế Cường, 2010), nơi sự gắn kết cộng đồng và sự hợp tác tương trợ trong nội bộ gia đình, dòng tộc theo huyết tộc và dòng họ qua thông gia. Qua những lễ nghi trong chu kỳ đời của người Nùng Phần Slinh ở Cao Lộc, có một xu hướng đưa cả quan hệ dòng tộc và quan hệ họ hàng vào trong mạng lưới cá nhân và hộ gia đình. Mỗi quan hệ này không hẳn chỉ nghiêng về mối quan hệ bên dòng họ nội mà nó còn mềm dẻo hơn trong việc tạo thành mạng lưới quan hệ dòng họ nội, dòng họ ngoại và dòng họ bên vợ.

Ngoài ra, khi mối quan hệ của con người được mở rộng hơn trước chứ không chỉ bó hẹp trong cộng đồng thôn bản, một số ít gia đình người Nùng ở Cao Lộc cũng có những quan hệ bạn bè, đồng nghiệp. Do đó, vào những dịp quan trọng của gia đình, đặc biệt là đám cưới và đám tang, ít nhiều cũng có sự chia sẻ và trợ giúp của các nhóm người này.

Tuy nhiên, về căn bản, mạng lưới quan hệ các cá nhân dòng tộc của người Nùng Phần Slinh chủ yếu vẫn chưa vượt ra ngoài ranh giới của cộng đồng thôn bản. Trong điều kiện cư trú riêng biệt tộc người, với các mối quan hệ nội ngoại, thông gia chẳng chặt, thực hành trợ giúp đó càng củng cố thêm sự cố kết tộc người của họ.

#### Tài liệu tham khảo

1. Lê Minh Anh (2011), “Hôn nhân truyền thống của người Nùng Phần Slinh”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, Số 327, tr. 21-26.
2. Lê Minh Anh (2012), “Tín ngưỡng thờ cúng của người Nùng Phần Slinh ở vùng cao biên giới (Nghiên cứu ở huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn)”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 6 (147), tr. 49-57.
3. Bùi Thế Cường (2010), “Phân tích chức năng trong nghiên cứu xã hội”, trong: Bùi Thế Cường (Chủ biên), *Phương pháp nghiên cứu xã hội và lịch sử*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
4. Trần Văn Hà, Lê Minh Anh và Tạ Hữu Dực (2004), “Đổi mới kinh tế và sự tăng nghi lễ tại hai làng người Dao ở Quảng

Ninh”, *Báo cáo kết quả đề tài cấp Viện*, Thư viện Viện Dân tộc học.

5. Harms, Erik (2010), “Quyền lực ở Việt Nam nhìn từ trong ra: những chuyển dịch qua không gian và thời gian và khái niệm của người Việt về “nội” và “ngoại”, trong: Nhiều tác giả, *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những tiếp cận Nhân học*, Quyển 1, Nxb Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Lương Văn Hy (2010), “Quà và vốn xã hội ở hai cộng đồng nông thôn Việt Nam”, trong: Nhiều tác giả, *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: những tiếp cận nhân học*, Quyển 1, Nxb Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Layton, Robert (2007), *Nhập môn lý thuyết Nhân học*, Nxb Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Tessier, Olivier (2010), “Giúp đỡ” và tương trợ trong cộng đồng làng quê ở miền Bắc Việt Nam: Quan hệ giữa tình đoàn kết và sự phụ thuộc”, trong: Nhiều tác giả, *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: những tiếp cận nhân học*, Quyển 1, Nxb Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Cầm Trọng (1977), “Quan hệ dòng họ trong các bản của người Thái ở vùng Tây Bắc”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1, tr. 73-80.

10. Nguyễn Anh Tuấn (2011), “Số nợ đời” - vốn xã hội: định đề giới hạn về trao đổi xã hội hay những mối liên hệ liên chủ thể (Tiếp cận Nhân học từ một đám ma ở làng Nùng Phàn Slinh, tỉnh Thái Nguyên)”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 25-34.

11. Phạm Ngọc Thường (2000), “Tư thân tộc trong xung hô của người Nùng (tiếp cận dưới góc độ ngôn ngữ văn hóa)”, *Tạp chí Ngôn ngữ học*, Số 3, tr. 55-58.

12. Vương Xuân Tinh (2011), “Xây dựng chỉ báo phát triển bền vững văn hóa tộc người ở Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 6, tr. 3-11.

13. Vương Toàn (2012), “Sự khác biệt giữa các ngành Nùng ở Việt Nam và những câu hỏi còn bỏ ngỏ”, trong: *Cộng đồng các tộc người ngữ hệ Thái - Kadai ở Việt Nam truyền thống, hội nhập và phát triển* (Kỷ yếu hội thảo Thái học lần VI), Nxb Thế giới, Hà Nội.

14. Soucy, Alexander (2010), “Mời cưới ở Hà Nội và quản lý các mối quan hệ”, trong: Nhiều tác giả, *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: những tiếp cận nhân học*, Quyển 1, Nxb Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

15. Viện Dân tộc học (1992), *Các dân tộc Tày Nùng ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.